

Số: 132 /BC-UBND

Thanh Trị, ngày 10 tháng 6 năm 2019

BÁO CÁO

Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách huyện Thanh Trị năm 2018

Kết thúc năm ngân sách 2018, tại kỳ họp thứ 7, Hội đồng Nhân dân huyện khoá XI, UBND huyện báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2018. Sau khi chính lý quyết toán ngân sách theo Luật ngân sách Nhà nước quy định.

Nay UBND huyện báo cáo chính thức quyết toán thu - chi ngân sách năm 2018 trước kỳ họp thứ 10, Hội đồng Nhân dân huyện khóa XI như sau:

I. Quyết toán thu ngân sách nhà nước năm 2018

A. Thu nội địa:	33.849.262.274 đồng.
1. Thu thuế ngoài quốc doanh:	12.142.257.315 đồng.
- Thuế giá trị gia tăng:	7.282.619.144 đồng.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	4.830.497.330 đồng.
- Thuế tài nguyên:	29.140.841 đồng.
2. Thu lệ phí trước bạ:	6.771.063.135 đồng.
3. Thu phí, lệ phí:	1.533.084.919 đồng.
4. Tiền thuê mặt đất, mặt nước:	672.011.590 đồng.
5. Tiền sử dụng đất:	3.944.670.500 đồng.
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:	512.568 đồng.
7. Thuế thu nhập cá nhân:	5.209.689.654 đồng.
8. Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện:	648.726.900 đồng.
9. Thu khác ngân sách:	2.927.245.693 đồng.
- Thu tiền phạt:	2.317.522.990 đồng.
- Thu tịch thu:	48.070.000 đồng.
- Thu hồi các khoản chi năm trước:	460.971.512 đồng.
- Các khoản thu khác còn lại:	100.681.191 đồng.
B. Thu kết dư ngân sách năm trước:	26.472.949.601 đồng.
C. Thu chuyển giao ngân sách:	486.193.339.296 đồng.
Trong đó nộp trả cấp trên:	48.474.000 đồng.
D. Thu chuyển nguồn ngân sách 2017 sang 2018:	18.894.174.807 đồng.
* Tổng thu NSNN (A+B+C+D):	565.409.725.978 đồng.
Trong đó:	
- Thu ngân sách trung ương:	2.566.185.687 đồng.

- Thu ngân sách tỉnh:	2.019.798.688 đồng.
- Thu ngân sách huyện:	485.482.191.483 đồng.
- Thu ngân sách xã:	75.341.550.120 đồng.

II. Quyết toán chi

Tổng chi ngân sách huyện, xã năm 2018 là: 540.224.577.069 đồng.
Bao gồm:

A. Chi thường xuyên (nhóm 0500): 383.004.573.684 đồng.

1. Chi thanh toán cho cá nhân (tiểu nhóm 0129): 195.658.933.179 đồng.

- Tiền lương (mục 6000):	74.338.788.479 đồng.
- Tiền công (mục 6050):	4.542.564.045 đồng.
- Phụ cấp lương (mục 6100):	64.871.900.931 đồng.
- Hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học (mục 6150):	5.592.422.000 đồng.
- Tiền thưởng (mục 6200):	1.919.770.000 đồng.
- Phúc lợi tập thể (mục 6250):	1.307.903.503 đồng.
- Các khoản đóng góp (mục 6300):	22.024.989.168 đồng.
- Chi cho cán bộ xã, thôn, bản đương chức (mục 6350):	14.392.755.468 đồng.
- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân (mục 6400):	6.667.839.585 đồng.

2. Chi về hàng hoá, dịch vụ (tiểu nhóm 0130): 74.894.443.928 đồng.

- Thanh toán dịch vụ công cộng (mục 6500):	2.541.758.011 đồng.
- Vật tư văn phòng (mục 6550):	5.581.423.861 đồng.
- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc (mục 6600):	1.540.647.412 đồng.
- Hội nghị (mục 6650):	1.675.781.600 đồng.
- Công tác phí (mục 6700):	4.470.904.190 đồng.
- Chi phí thuê mượn (mục 6750):	2.563.531.673 đồng.
- Sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và công trình cơ sở hạ tầng (mục 6900):	42.573.304.504 đồng.
- Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn (mục 6950):	2.059.476.200 đồng.

- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành (mục 7000): 10.764.366.477 đồng.

- Mua sắm tài sản vô hình (mục 7050): 1.123.250.000 đồng.

3. Chi hỗ trợ và bổ sung (tiểu nhóm 0131): 85.451.317.887 đồng.

- Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư (mục 7100):	1.997.658.000 đồng.
- Chi về công tác người có công CM và XH (mục 7150):	1.567.333.131 đồng.
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (mục 7300):	67.113.490.556 đồng.
- Chi công tác đảm bảo xã hội (mục 7450):	14.772.836.200 đồng.

4. Các khoản chi khác (tiểu nhóm 0132): 26.999.878.690 đồng.

- Chi các khoản thu năm trước và chi trả lãi do trả chậm (7650):	181.450.599 đồng.
- Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách (mục 7700):	89.885.000 đồng.

- Chi khác (mục 7750):	21.925.196.481 đồng.
- Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đại nội Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở (mục 7850):	1.315.280.100 đồng.
- Chi lập quỹ đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định (mục 7950):	1.478.886.481 đồng.
- Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm (mục 8000):	1.257.784.529 đồng.
- Chi quy hoạch (mục 8150):	751.395.500 đồng.
B. Chi chuyển nguồn năm nay sang năm sau: (mục 0950)	21.630.708.959 đồng.
C. Chi đầu tư phát triển (nhóm 0600):	135.589.294.426 đồng.
Chi đầu tư xây dựng cơ bản (tiểu nhóm 0136):	135.589.294.426 đồng.
- Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (mục 9250):	1.035.617.436 đồng.
- Chi xây dựng (mục 9300):	115.794.741.868 đồng.
- Chi thiết bị (9350):	4.830.865.800 đồng.
- Chi phí khác (mục 9400):	13.928.069.322 đồng.

III. Cân đối tổng quyết toán thu - chi NSNN trên địa bàn huyện Thạnh Trị năm 2018

A. Tổng quyết toán thu NSNN trên địa bàn:	565.409.725.978 đồng.
Trong đó:	
• Thu ngân sách trung ương:	2.566.185.687 đồng.
• Thu ngân sách địa phương:	562.843.540.291 đồng.
Bao gồm:	
- Thu ngân sách tỉnh:	2.019.798.688 đồng.
- Thu ngân sách huyện:	485.482.191.483 đồng.
- Thu ngân sách xã:	75.341.550.120 đồng.
B. Tổng chi ngân sách huyện, xã:	540.224.577.069 đồng.
- Chi ngân sách huyện:	466.897.447.669 đồng.
- Chi ngân sách xã:	73.327.129.400 đồng.
C. Kết dư ngân sách huyện, xã:	20.599.164.534 đồng.
Trong đó:	
1. Kết dư ngân sách huyện:	18.584.743.814 đồng.
2. Kết dư ngân sách xã:	2.014.420.720 đồng.
Bao gồm:	
- Kết dư ngân sách TT Phú Lộc:	740.423.790 đồng.
- Kết dư ngân sách TT Hưng Lợi:	223.833.418 đồng.
- Kết dư ngân sách xã Châu Hưng:	158.226.914 đồng.
- Kết dư ngân sách xã Vĩnh Lợi:	164.307.451 đồng.
- Kết dư ngân sách xã Vĩnh Thành:	114.483.360 đồng.
- Kết dư ngân sách xã Thạnh Trị:	253.005.858 đồng.
- Kết dư ngân sách xã Thạnh Tân:	157.890.261 đồng.
- Kết dư ngân sách xã Thuận Túc:	142.513.929 đồng.

- Kết dư ngân sách xã Lâm Tân: 20.690.953 đồng.
- Kết dư ngân sách xã Lâm Kiệt: 39.044.786 đồng.

IV. Các biểu đính kèm

1. Mẫu biểu số 48: Báo cáo quyết toán cân đối ngân sách địa phương năm 2018.
2. Mẫu biểu số 50: Báo cáo quyết toán nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo lĩnh vực năm 2018.
3. Mẫu biểu số 51: Báo cáo quyết toán chi ngân sách địa phương theo lĩnh vực năm 2018.
4. Mẫu biểu số 52: Báo cáo quyết toán chi ngân sách huyện, xã theo lĩnh vực năm 2018.
5. Mẫu biểu số 53: Báo cáo quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách huyện và ngân sách xã theo cơ cấu chi năm 2018.
6. Mẫu biểu số 54: Báo cáo quyết toán chi ngân sách huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2018.
7. Mẫu biểu số 58: Báo cáo quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách huyện và ngân sách xã năm 2018.
8. Mẫu biểu số 59: Báo cáo quyết toán chi từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã năm 2018.
9. Mẫu biểu số 61: Báo cáo quyết toán chi Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2018.

Trên đây là báo cáo quyết toán thu - chi ngân sách năm 2018, UBND huyện kính trình trước kỳ họp thứ 10 Hội đồng Nhân dân huyện khoá XI, xem xét, phê chuẩn./.

Nơi nhận: ^W

- TT.Huyện ủy, TT.HĐND huyện;
- CT và các PCT.UBND huyện;
- Các thành viên UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: (VT – NC, TC-KH).



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 100/BC-UBND ngày 06/6/2019 của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trì)

Đơn vị tính: Đồng

ST	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	560.660.578.704	560.823.741.603	163.162.899	100%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	29.190.000.000	29.311.751.899	121.751.899	100%
1	Thu NSDP hưởng 100%	27.690.000.000	26.944.949.599	-745.050.401	97%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.500.000.000	2.366.802.300	866.802.300	158%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	486.103.454.296	486.103.454.296	0	100%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	311.128.100.000	311.128.100.000	0	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	174.975.354.296	174.975.354.296	0	100%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	41.411.000	41.411.000		
V	Thu kết dư	26.472.949.601	26.472.949.601	0	100%
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	18.894.174.807	18.894.174.807	0	100%
VII	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng				
VIII	Thu huy động đầu tư				
B	TỔNG CHI NSDP	559.396.480.506	540.224.577.070		97%
I	Tổng chi cân đối NSDP	516.163.706.547	497.519.886.787		96%
1	Chi đầu tư phát triển	130.312.697.362	119.217.014.102		91%
2	Chi thường xuyên	380.431.124.185	378.212.987.685		99,8%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	5.330.000.000			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
7	Chi nộp ngân sách cấp trên	89.885.000	89.885.000		
II	Chi các chương trình, mục tiêu	21.602.065.000	21.073.981.324		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	21.602.065.000	21.073.981.324		
-	Chi đầu tư	16.683.000.000	16.372.280.324		
-	Chi sự nghiệp	4.919.065.000	4.701.701.000		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	21.630.708.959	21.630.708.959	0	100%
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		20.599.164.533		

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 12/BC-UBND ngày 1/6/2019 của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trị)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	542.876.403.897	541.766.403.897	565.409.725.978	560.823.741.603	104%	104%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	30.300.000.000	29.190.000.000	33.849.262.274	29.311.751.899	112%	100%
1	Thu nội địa	30.300.000.000	29.190.000.000	33.849.262.274	29.311.751.899	112%	100%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	12.000.000.000	11.890.000.000	12.142.257.315	12.113.116.474	101%	102%
	- Thuế giá trị gia tăng	9.390.000.000	9.390.000.000	7.282.619.144	7.282.619.144	78%	78%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500.000.000	2.500.000.000	4.830.497.330	4.830.497.330	193%	193%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	60.000.000	0				
	- Thuế tài nguyên	50.000.000	0	29.140.841			
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.500.000.000	5.500.000.000	5.209.689.654	5.209.689.654	95%	95%
6	Thuế bảo vệ môi trường			648.726.900			
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh			241.326.407			
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			407.400.493			
7	Lệ phí trước bạ	7.500.000.000	7.500.000.000	6.771.063.135	6.771.063.135	90%	90%
8	Thu phí, lệ phí	1.800.000.000	1.800.000.000	1.533.084.919	1.157.567.500	85%	64%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			512.568	512.568		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			672.011.590	672.011.590		
12	Thu tiền sử dụng đất	2.500.000.000	1.500.000.000	3.944.670.500	2.366.802.300	158%	158%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	1.000.000.000	1.000.000.000	2.927.245.693	1.020.988.678	293%	102%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						
IV	Các khoản huy động, đóng góp						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	26.472.949.601	26.472.949.601	26.472.949.601	26.472.949.601	100%	100%
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	18.894.174.807	18.894.174.807	18.894.174.807	18.894.174.807	100%	100%
E	THU BỔ SUNG CẤP TRÊN	486.103.454.296	486.103.454.296	486.103.454.296	486.103.454.296	100%	100%
F	THU CẤP DƯỚI NỢP	89.885.000	41.411.000	89.885.000	41.411.000		

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / 6 /2019 của Ủy Ban nhân dân huyện Thạnh Trị)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	559.396.480.506	540.224.577.070	97%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	516.163.706.547	497.519.886.787	96%
I	Chi đầu tư phát triển	130.312.696.362	119.217.014.102	91%
1	Chi đầu tư cho các dự án	130.312.696.362	119.217.014.102	
	Trong đó chia ra lĩnh vực			
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	40.693.512.627	38.691.167.669	
-	Chi bảo đảm xã hội	13.060.000.000	13.060.000.000	
-	Chi từ tiền sử dụng đất	1.500.000.000	1.500.000.000	
-	Chi đầu tư từ vốn số sở kiến thiết	23.875.000.000	21.627.047.102	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên, trong đó	380.431.125.185	378.212.987.685	99%
1	Chi quốc phòng	5.468.352.270	5.468.352.270	
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	4.048.496.062	4.048.496.062	
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	157.620.544.542	157.620.544.542	100%
4	Chi khoa học, công nghệ	50.000.000	50.000.000	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.171.455.000	1.016.964.500	
6	Chi văn hoá thông tin	1.327.722.186	1.327.722.186	
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	898.968.000	898.968.000	
8	Chi thể dục thể thao	1.114.679.000	1.114.679.000	
9	Chi bảo vệ môi trường	1.595.950.130	1.595.950.130	100%
10	Chi các hoạt động kinh tế	44.297.991.763	44.297.991.763	
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	79.127.552.230	79.127.552.230	
12	Chi đảm bảo xã hội	18.268.567.846	18.268.567.846	
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	965.409.599	965.409.599	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	5.330.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên	89.885.000	89.885.000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	21.602.065.000	21.073.981.324	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	21.602.065.000	21.073.981.324	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	10.853.000.000	10.540.230.852	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	10.749.065.000	10.533.750.472	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CH CHUYỂN NGUỒN NĂM SAU	21.630.708.959	21.630.708.959	

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO
LĨNH VỰC NĂM 2018**(Kèm theo Báo cáo số ¹⁰² /BC-UBND ngày / / 6 /2019 của Ủy Ban nhân dân huyện Thạnh Trị)

Đơn vị tính: Đồng

ST	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3-2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	559.396.480.506	540.224.577.069	-19.171.903.437	97%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP ĐƯỚI	67.113.490.556	67.113.490.556	0	100%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	470.652.280.991	379.602.839.777	-91.049.441.214	81%
I	Chi đầu tư phát triển	130.996.513.627	119.629.023.691	-11.367.489.936	91%
1	Chi đầu tư cho các dự án	130.996.513.627	119.629.023.691	-11.367.489.936	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	40.693.513.627	38.691.167.669	-2.002.345.958	
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	8.022.000.000	7.651.798.578	-370.201.422	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	8.500.000.000	4.623.116.938	-3.876.883.062	
-	Chi văn hóa thông tin	16.652.000.000	12.322.650.872	-4.329.349.128	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường	1.500.000.000	1.330.075.000	-169.925.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	49.015.000.000	48.396.214.634	-618.785.366	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	6.614.000.000	6.614.000.000	0	
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	265.255.342.086	259.925.342.086		98%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		157.573.744.542		
-	Chi khoa học và công nghệ (2)		50.000.000		
-	Chi quốc phòng		1.584.335.000		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		514.437.000		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		929.509.500		
-	Chi văn hóa thông tin		1.016.966.000		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin		898.968.000		
-	Chi thể dục thể thao		1.022.489.000		
-	Chi bảo vệ môi trường		830.230.130		
-	Chi các hoạt động kinh tế		43.576.622.280		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		36.880.476.843		
-	Chi bảo đảm xã hội		14.082.154.192		
-	Chi thường xuyên khác		965.409.599		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	5.330.000.000			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		48.474.000		
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		20.181.117.336		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

ĐẠO CẢO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 13/L /BC-UBND ngày 15 / 6 /2019 của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trị)

Đơn vị tính: Đồng

1	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm			Quyết toán	Bao gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Quyết toán		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Quyết toán	
	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3		
	LONG CHI NSDP	559.306.596.506	485.569.906.110	73.736.690.396	540.224.577.069	466.897.447.669	73.327.129.400	97%	96%	99%		
	CHI CÁN ĐỔI NSDP	516.073.822.547	446.302.723.774	72.287.098.773	497.430.001.786	427.974.515.009	69.455.486.777	96%	96%	96%		
	Chi đầu tư phát triển	130.312.697.362	114.313.513.627	15.999.183.735	119.217.014.102	103.256.743.367	15.960.270.735	91%	90%	100%		
	Chi đầu tư cho các dự án	130.312.697.362	114.313.513.627	15.999.183.735	119.217.014.102	103.256.743.367	15.960.270.735			100%		
	Chi quốc phòng					0						
	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	8.022.000.000	8.022.000.000		7.651.798.578	7.651.798.578						
	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	40.693.513.627	40.693.513.627		38.691.167.669	38.691.167.669						
	Chi khoa học, công nghệ											
	Chi y tế, dân số và gia đình	8.500.000.000	8.500.000.000		4.623.116.938	4.623.116.938						
	Chi văn hoá thông tin	13.794.000.000	13.794.000.000		9.511.112.400	9.511.112.400						
	Chi phát triển, truyền hình, thông tin											
	Chi thể dục thể thao											
	Chi bảo vệ môi trường	1.500.000.000	1.500.000.000		1.330.075.000	1.330.075.000						
	Chi các hoạt động kinh tế	38.129.183.735	35.190.000.000	2.939.183.735	37.735.743.517	34.835.472.782	2.900.270.735					
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.614.000.000	6.614.000.000		6.614.000.000	6.614.000.000						
	Chi bảo đảm xã hội	13.060.000.000		13.060.000.000	13.060.000.000		13.060.000.000					
	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật											
	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật											
	Chi dân tư phát triển khác											
	Chi đầu tư xây dựng	380.431.125.185	326.659.210.147	53.771.915.038	378.212.987.684	324.717.771.642	53.495.216.042	99%	99%	99%		

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm			So sánh (%)											
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Quyết toán									
												1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	B																			
1	Chi quốc phòng																			
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội																			
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề																			
4	Chi khoa học, công nghệ																			
5	Chi y tế, dân số và gia đình																			
6	Chi văn hoá thông tin																			
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn																			
8	Chi thể dục thể thao																			
9	Chi bảo vệ môi trường																			
10	Chi các hoạt động kinh tế																			
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể																			
12	Chi đảm bảo xã hội																			
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật																			
14	Chi bổ sung ns cấp dưới	67.113.490.556	67.113.490.556																	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay																			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính																			
V	Dự phòng ngân sách	5.330.000.000	5.330.000.000																	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương																			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	21.602.065.000	19.086.065.000	2.516.000.000	21.073.981.324	18.693.341.324	2.380.640.000													
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	21.602.065.000	19.086.065.000	2.516.000.000	21.073.981.324	18.693.341.324	2.380.640.000													
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác																			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	21.630.708.959	20.181.117.336	1.449.591.623	21.630.708.959	20.181.117.336	1.449.591.623													
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN						48.474.000													

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 132 /BC-UBND ngày 19 / 6 /2019 của Ủy Ban nhân dân huyện Thành Trị)

Đơn vị : đồng

TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán			Quyết toán						So sánh (%)			
	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chương trình xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình mục tiêu quốc gia		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chương trình mục tiêu quốc gia	
II	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=8/3
TỔNG SỐ	488.876.463.605	130.996.513.627	357.879.949.978	466.848.973.669	103.256.743.367	336.435.719.096	18.693.341.324	16.372.280.324	2.321.061.000	18.463.169.882	95%	79%	5%
CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	396.251.855.713	130.996.513.627	265.255.342.086	399.735.483.113	103.256.743.367	259.322.228.540	18.693.341.324	16.372.280.324	2.321.061.000	18.463.169.882	101%	79%	€%
Văn phòng UBND & UBND	8.450.049.906		8.450.049.906	8.441.938.906		8.433.827.906				8.111.000	100%	99%	
Phòng Nội vụ & P.TNF. tương đương	25.180.073.809		25.180.073.809	25.011.733.100		23.290.402.100	1.721.331.000		1.721.331.000		99%		
Sở nghiệp vụ lâm nghiệp	1.116.000.000		1.116.000.000	1.116.000.000		1.116.000.000					100%		
Khoản phí bảo vệ đất rừng địa phương	22.609.000.000		22.609.000.000	22.609.000.000		22.609.000.000					100%		
Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.352.066.080		1.352.066.080	1.352.066.080		1.352.066.080					100%		
Phòng Tư pháp	923.339.780		923.339.780	616.589.780		616.589.780					67%		
Phòng Kinh tế & Tài nguyên, tương đương	10.281.854.639		9.323.854.639	9.424.574.073	908.892.000	8.466.574.073				49.108.000	92%	93%	
Chi Khoa học công nghệ	50.000.000		50.000.000	50.000.000		50.000.000					100%		
Chi Khoa học công nghệ	100.000.000		100.000.000	100.000.000		100.000.000					100%		
Chi Kinh tế huyện	944.905.654		944.905.654	944.905.654		941.905.075				3.000.579	100%		
Phòng Văn hóa và Thông tin	932.784.550		932.784.550	932.784.550		932.784.550					100%		
Phòng Dân Vận và Phòng tin	2.022.455.000		2.022.455.000	2.022.455.000		2.022.455.000					100%		
Phòng Văn hóa và Thông tin	2.046.210.850		2.046.210.850	2.046.210.850		2.046.210.850					100%		
Phòng Lao động - Thương mại, tương đương	14.962.172.650		14.962.172.650	14.927.116.842		14.909.122.842				17.994.000	100%		
Chi đầu tư phát triển	13.981.174.000		13.981.174.000	13.928.468.192		13.928.468.192					100%		
Phòng Giáo dục và Đào tạo, tương đương	160.659.202.766		160.659.202.766	158.742.148.575		158.663.348.575	78.800.000		78.800.000		99%		
Sở Khoa học và Đào tạo	153.478.554.808		153.478.554.808	153.486.385.320		153.486.385.320					100%		
Phòng Tài nguyên và Môi trường, tương đương	4.074.705.484		4.074.705.484	4.070.994.977		4.070.994.977				6.697.466.367	100%		
Sở Nội vụ	2.549.227.454		2.509.727.454	2.548.177.584		830.230.130				1.717.947.454	100%		
Phòng Văn hóa và Thông tin	1.301.930.280		1.301.930.280	1.229.006.280		1.229.006.280					94%		
Sở Văn hóa và Thể thao	1.082.000.000		1.082.000.000	929.509.500		929.509.500					86%		
Phòng Dân tộc	296.361.534		296.361.534	296.361.534		296.361.534					100%		
Chi đầu tư phát triển	954.300.000		954.300.000	954.300.000		954.300.000					100%		

HÒND HUYỆN THANH TRỊ

Biểu mẫu số 58

Theo Nghị định số 12/2017/NĐ-CP,
ngày 23/3/2017 của Chính phủ

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2018
(Ban hành kèm Nghị quyết số 13/NQ-HĐND, ngày 19/10/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Thanh Trì)

STT	Tên đơn vị	Quyết toán										Số Ssinh (%)		
		Dự Toán		Chi thường xuyên				Chi CTMT/QG						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển		Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Trong đó	
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ			Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
1	Thị trấn Phú Lợi	7.276.731.311	940.000.000	940.000.000			5.983.556.202			34.113.000		34.113.000	107.536.000	95,13
2	Thị trấn Hưng Lợi	7.081.496.268	260.000.000	260.000.000			6.366.688.151	2.000.000		227.758.000		227.758.000	218.091.117	99,58
3	Xã Châu Hưng	6.551.303.169	1.160.000.000	1.160.000.000			4.863.351.724	1.500.000		286.621.000		286.621.000	261.961.660	99,36
4	Xã Vĩnh Lợi	7.689.052.544	3.033.862.919	3.033.862.919			4.569.649.625	1.000.000		63.880.000		63.880.000		95,52
5	Xã Vĩnh Thành	6.104.061.951	1.260.000.000	1.260.000.000			4.514.374.556	11.300.000		114.681.000		114.681.000	191.555.005	99,55
6	Xã Thanh Trì	10.689.971.576	3.350.000.000	3.311.087.000			6.501.043.860	5.000.000		579.670.000		579.670.000	2.381.201.115	99,03
7	Xã Thanh Tân	6.882.536.027	1.220.000.000	1.220.000.000			5.197.304.054	3.000.000		280.765.000		280.765.000	253.085.023	99,03
8	Xã Tuấn Túc	7.692.121.645	1.615.320.816	1.615.320.816			5.488.646.991	10.000.000		306.366.000		306.366.000	260.266.538	99,36
9	Xã Lâm Tân	7.034.022.277	1.880.000.000	1.880.000.000			4.988.501.607	10.000.000		164.915.000		164.915.000	159.175,0	99,99
10	Xã Lâm Kiệt	6.735.413.628	1.280.000.000	1.280.000.000			5.063.510.272	3.000.000		321.871.000		321.871.000	40.322.56	99,99
TỔNG CỘNG		73.736.690.396	15.999.183.755	15.960.270.735	0	0	53.535.637.042	46.800.000	46.800.000	2.380.640.000	2.380.640.000	2.380.640.000	1.449.591.623	95,14

A

HĐND HUYỆN THẠNH TRỊ

Biểu mẫu số 60

Theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP,
ngày 23/3/2017 của Chính phủ

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018

(Ban hành kèm Nghị quyết số 13/NQ-HĐND, ngày 17/6/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Thạnh Trị)

PV: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng thu ngân sách địa phương	Trong đó					Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
			Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương		
A	B	1	2	3	4	5	6		
	TỔNG SỐ	75.341.550.120	4.158.400.000	40.082.600.000	1.303.062.000	1.463.878.840	2.252.536.235		
1	Thị trấn Phú Lộc	7.807.642.301	2.330.300.000	2.711.700.000	130.999.000	93.078.511	593.824.362		
2	Thị trấn Hưng Lợi	7.296.973.686	818.000.000	4.397.000.000	143.824.000	347.934.268	249.219.444		
3	Xã Châu Hưng	6.674.167.083	52.200.000	4.206.800.000	108.494.000	186.339.119	156.865.913		
4	Xã Vĩnh Lợi	7.831.699.995	237.300.000	3.606.700.000	97.760.000	2.500.225	220.997.841		
5	Xã Vĩnh Thành	6.196.894.311	41.900.000	3.833.100.000	99.988.000	228.568.079	101.847.360		
6	Xã Thạnh Trị	10.902.977.433	155.500.000	5.117.500.000	134.073.000	109.701.455	195.474.991		
7	Xã Thạnh Tân	7.013.045.288	148.000.000	4.215.000.000	130.783.000	205.415.209	223.881.251		
8	Xã Tuấn Túc	7.819.134.574	149.300.000	4.063.700.000	144.353.000	253.761.259	201.464.223		
9	Xã Lâm Tân	7.054.267.035	108.000.000	3.974.000.000	168.433.000	1.948.887	194.709.754		
10	Xã Lâm Kiệt	6.744.748.414	117.900.000	3.957.100.000	144.355.000	34.631.828	114.251.093		

QUYẾT TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 19/6/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Thanh Trị)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự Toán			Quyết toán			So sánh		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
Tổng Cộng	21.602.065.000	16.683.000.000	4.919.065.000	21.073.981.324	16.372.280.324	4.701.701.000	97,6		95,6
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	10.853.000.000	8.337.000.000	2.516.000.000	10.540.230.852	8.159.590.852	2.380.640.000	97,1		94,6
Vốn sự nghiệp	2.516.000.000	-	2.516.000.000	2.380.640.000		2.380.640.000	94,6		94,6
Phí train Phư Lộc	154.113.000		154.113.000	34.113.000		34.113.000	22,1		22,1
Phí train Hưng Lợi	227.758.000		227.758.000	227.758.000		227.758.000	100		100
Nà Cẩu Hưng	286.621.000		286.621.000	286.621.000		286.621.000	100		100
Nà Vinh Lợi	63.880.000		63.880.000	63.880.000		63.880.000	100		100
Nà Vinh Thanh	114.681.000		114.681.000	114.681.000		114.681.000	100		100
Nà Thanh Trì	593.170.000		593.170.000	579.670.000		579.670.000	97,7		97,7
Nà Thanh Lợi	280.765.000		280.765.000	280.765.000		280.765.000	100		100
Nà Thanh Tân	308.226.000		308.226.000	306.366.000		306.366.000	99,4		99,4
Nà Thanh Lập	164.915.000		164.915.000	164.915.000		164.915.000	100		100
Nà Thanh Ngọc	321.871.000		321.871.000	321.871.000		321.871.000	100		100

II	Vốn đầu tư	8.337.000.000	8.337.000.000	0	8.159.590.852	8.159.590.852	0	97,5	97,5
1	Nâng cấp cầu giao thông, nạo vét công áp Xã Mau 2, TT Phú Lộc	600.000.000	600.000.000		598.623.408	598.623.408		99,8	99,8
2	Lộ nhà Thạch Sa Rinh - Tô Vươn (giáp xã Châu Hưng), TT Hưng Lợi	840.000.000	840.000.000		838.930.000	838.930.000		99,9	99,9
3	Lộ Kênh Ba Som, xã Thanh Tân	717.000.000	717.000.000		711.028.000	711.028.000		99,2	99,2
4	Lộ kênh Sa Keo đường huyện 61, xã Lâm Tân	790.000.000	790.000.000		783.216.000	783.216.000		99,3	99,3
5	Đường cấp kênh Thầy Hai, xã Tuấn Tức	1.200.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000	1.200.000.000		100	100
6	Lộ Chi Hùng (ấp 13), xã Châu Hưng	820.000.000	820.000.000		799.443.000	799.443.000		97,5	97,5
7	Lộ kênh ông Tà, xã Lâm Kiệt	1.440.000.000	1.440.000.000		1.312.117.444	1.312.117.444		91,1	91,1
8	Cầu ông Tuyến áp Vm: Thắng	610.000.000	610.000.000		606.151.000	606.151.000		99,4	99,4
9	Đường áp kênh 9 Lờ (cầu 9 Lờ - nhà ông Quang)	900.000.000	900.000.000		899.500.000	899.500.000		99,9	99,9
10	Cầu 3 Kiểu áp Tân Biết, xã Vĩnh Lợi	420.000.000	420.000.000		410.582.000	410.582.000		97,8	97,8
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	10.749.065.000	8.346.000.000	2.403.065.000	10.533.750.472	8.212.689.472	2.321.061.000	98,0	98,4
1	Vốn đầu tư	8.346.000.000	8.346.000.000	0	8.212.689.472	8.212.689.472		98,4	98,4
1	Lộ rạch Sa keo (A02), xã Lâm Kiệt	1.451.000.000	1.451.000.000		1.407.254.000	1.407.254.000		97,0	97,0
2	Đường lộ 13-23, xã Châu Hưng	1.451.000.000	1.451.000.000		1.428.679.000	1.428.679.000		98,5	98,5
3	Khu văn hóa thể thao xã Vĩnh Lợi	640.000.000	640.000.000		637.882.000	637.882.000		99	99

1	Đường Hoàng Lưu A, xã Thành Trị	1.451.000.000	1.451.000.000		1.445.617.000	1.445.617.000		99,6	99,6	
	Hố sông Ng Kơ, xã Lâm Tân	650.000.000	650.000.000		638.131.000	638.131.000		98,2	98,2	
	Nhà Văn hóa xã Thành Tân	2.218.000.000	2.218.000.000		2.173.656.472	2.173.656.472		98,0	98,0	
	Lô Kìp Cửa xã Vĩnh Thành	485.000.000	485.000.000		481.470.000	481.470.000		99,3	99,3	
	Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	1.649.000.000		1.649.000.000	1.638.111.000		1.638.111.000	99,3		99,3
	Hầu chi đạo (hương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới huyện Thành Trị	60.000.000		60.000.000	60.000.000		60.000.000	100		100
	Kinh phí hỗ trợ thí điểm mô hình đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học về làm việc có thời hạn tại HTX nông nghiệp Thành Trị	92.880.000		92.880.000	23.220.000		23.220.000	25		25
	Phát triển giáo dục ở nông thôn	78.800.000		78.800.000	78.800.000		78.800.000	100		100
	Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ HTX phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu NT nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	522.385.000		522.385.000	520.930.000		520.930.000	99,7		99,7